

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Bảng Cân Đối Kế Toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		69,055,332,787	181,524,360,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45,662,260,865	42,611,091,116
1. Tiền	111		1,862,260,865	9,411,091,116
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,800,000,000	33,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		11,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			11,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,260,989,935	127,308,708,385
1. Phải thu khách hàng	131		1,905,746,160	8,665,103,559
2. Trả trước cho người bán	132		1,637,760,474	4,427,497,790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,756,633,666	114,255,257,401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(39,150,365)	(39,150,365)
IV. Hàng tồn kho	140		264,920,718	86,905,499
1. Hàng tồn kho	141		264,920,718	86,905,499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,867,161,269	517,655,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			37,121,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,786,161,269	445,113,970
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		81,000,000	35,420,000

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		895,762,615,803	793,918,189,084
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		842,176,707,631	743,051,389,374
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,287,483,754	52,254,781,748
- Nguyên giá	222		80,008,650,323	63,045,940,844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,721,166,569)	(10,791,159,096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,381,300,000	2,616,222,303
- Nguyên giá	228		5,431,259,780	4,633,374,780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,049,959,780)	(2,017,152,477)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		774,507,923,877	688,180,385,323
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,018,125,000	45,018,125,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	45,018,125,000	45,018,125,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,567,783,172	5,848,674,710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,399,682,162	5,670,573,700
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		168,101,010	178,101,010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		964,817,948,590	975,442,549,444

NGUỒN VỐN				
	299			
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		235,631,727,812	212,607,608,316
I. Nợ ngắn hạn	310		86,816,801,602	73,666,768,656
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12,844,767,370	
2. Phải trả người bán	312		32,619,804,726	48,404,957,473
3. Người mua trả tiền trước	313		355,000,000	604,738,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,428,058,920	13,473,282,240
5. Phải trả người lao động	315		301,288,965	1,842,103,756
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,673,519,031	1,872,372,059
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27,915,227,859	2,077,015,724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,679,134,731	5,392,299,404
II. Nợ dài hạn	330		148,814,926,210	138,940,839,660
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		40,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	70,000,000,000	60,162,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		106,722,283	110,635,733
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		78,668,203,927	78,668,203,927
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			

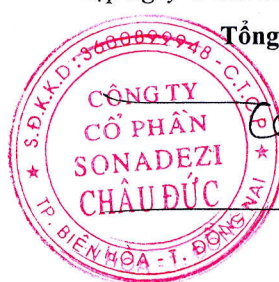
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		729,186,220,778	762,834,941,128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	729,186,220,778	762,834,941,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,484,250,000	5,484,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		32,838,151	32,838,151
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,797,406,378	4,630,406,378
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,797,406,378	4,630,406,378
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,797,406,378	4,630,406,378
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,276,913,493	43,426,633,843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		964,817,948,590	975,442,549,444

Lập ngày 20... tháng 10... năm 2012.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Bách

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Phạm Xuân Bách

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	4,593,367,664	4,002,248,767	14,849,131,029	12,359,374,047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		28,696,957		49,015,137	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,564,670,707	4,002,248,767	14,800,115,892	12,359,374,047
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,588,760,590	1,103,219,505	7,450,910,097	2,994,011,401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,975,910,117	2,899,029,262	7,349,205,795	9,365,362,646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,810,854,051	5,267,280,232	3,704,900,295	24,036,440,707
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	201,868,227		237,071,192	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		201,868,227		237,071,192	
8. Chi phí bán hàng	24		11,555,897		410,590,769	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,816,330,862	3,817,129,169	11,291,249,599	13,385,719,239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(242,990,818)	4,349,180,325	(884,805,470)	20,016,084,114
11. Thu nhập khác	31			8,600,000	3,300,000	173,493,204
12. Chi phí khác	32			337		4,199,724
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			8,599,663	3,300,000	169,293,480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(242,990,818)	4,357,779,988	(881,505,470)	20,185,377,594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	51	VI.30		324,413,428		3,326,566,582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(242,990,818)	4,033,366,560	(881,505,470)	16,858,811,012

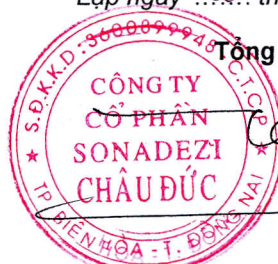
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2012.

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Bách